

Số: 3098 /TTr-UBND

Cao Bằng, ngày 13 tháng 11 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2024**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2024, gồm 531 dự án, công trình; tổng diện tích đăng ký thu hồi đất là: 1.561,52 ha. Cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng công trình	Diện tích đăng ký thu hồi (ha)			
			Tổng diện tích	Diện tích chia theo loại đất		
				Đất trồng lúa (LUA)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng đặc dụng (RDD)

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+(7)+ (8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thành phố Cao Bằng	28	255,55	41,72	14,26	0,00	199,57
1.1	Công trình chuyển tiếp	23	254,36	41,70	14,10	-	198,56
1.2	Công trình đăng ký mới năm 2024	5	1,19	0,02	0,16	-	1,01
2	Huyện Bảo Lâm	54	131,84	3,66	41,32	-	86,85
2.1	Công trình chuyển tiếp	40	102,598	2,45	26,75	0	73,398
2.2	Công trình đăng ký mới năm 2024	14	29,24	1,21	14,57	-	13,46
3	Huyện Bảo Lạc	17	363,09	25,96	43,69	-	293,44
3.1	Công trình chuyển tiếp	10	196,70	4,89	25,08	-	166,73
3.2	Công trình đăng ký mới năm 2024	7	166,39	21,08	18,60	-	126,71
4	Huyện Trùng Khánh	55	126,80	42,89	12,19	-	71,72
4.1	Công trình chuyển tiếp	26	110,45	41,37	6,24	-	62,84
4.2	Công trình đăng ký mới năm 2024	29	16,35	1,52	5,95	-	8,88
5	Huyện Thạch An	96	137,60	12,92	40,48	-	84,20
5.1	Công trình chuyển tiếp	69	116,76	12,37	31,00	-	73,39
5.2	Công trình đăng ký mới năm 2024	27	20,84	0,55	9,48	-	10,81
6	Huyện Nguyên Bình	102	82,66	3,83	30,66	1,80	46,57
6.1	Công trình chuyển tiếp	57	62,25	2,65	23,47	1,65	34,69
6.2	Công trình đăng ký mới năm 2024	45	20,41	1,18	7,19	0,15	11,88
7	Huyện Quảng Hòa	20	119,60	24,71	31,62	-	63,27
7.1	Công trình chuyển tiếp	12	111,97	21,67	27,87	-	62,44
7.2	Công trình đăng ký mới năm 2024	8	7,62	3,05	3,75	-	0,83
8	Huyện Hạ Lang	17	54,23	6,66	21,37	0,00	26,20

8.1	Công trình chuyển tiếp	15	53,14	5,83	21,37	0,00	25,94
8.2	Công trình đăng ký mới năm 2024	2	1,09	0,83	0,00	0,00	0,26
9	Huyện Hà Quảng	95	91,81	16,08	14,79	0,20	60,74
9.1	Công trình chuyển tiếp	37	62,06	13,76	12,33	-	35,97
9.2	Công trình đăng ký mới năm 2024	58	29,75	2,32	2,46	0,20	24,77
10	Huyện Hoà An	47	198,36	24,49	31,61	-	142,26
10.1	Công trình chuyển tiếp	34	190,76	22,92	29,40	-	138,45
10.2	Công trình đăng ký mới năm 2024	13	7,60	1,57	2,21	-	3,81
Tổng		531	1.561,52	202,90	281,99	2,00	1.074,83
	- Công trình chuyển tiếp	322	1.261,05	169,59	217,61	1,65	872,40
	- Công trình đăng ký mới năm 2024	208	300,47	33,32	64,38	0,35	202,42

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Trường hợp nếu phát sinh dự án, công trình mới, nếu có đủ căn cứ pháp lý thì UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua tại các kỳ họp của HĐND tỉnh trong năm 2024.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT, Ủy viên UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, NĐ (TT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh